

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024  
Ha Noi, Aug 29<sup>th</sup>, 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/Hochiminh Stock Exchange

**1. Tên tổ chức/Name of organization:** TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL/VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

- Mã chứng khoán/Stock code: VTP

- Địa chỉ/Address: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội/ No.2, lane 15 Duy Tan street, Dich Vong Hau ward, Cau Giay district, Hanoi

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0962.683.130

- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:** Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2024/Reviewed consolidated interim financial statement for the six-month period ended 30<sup>th</sup> June 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024 tại đường dẫn <https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/> This information was published on the company's website on Aug 29<sup>th</sup> 2024, as in the link <https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: VPHĐQT.

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information

**LÊ CÔNG PHÚ**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Số và ký hiệu: 99/BCTC  
Ngày ban hành: 29/08/2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Số 2, Ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 45

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2024)
Ông Hoàng Trung Thành	Thành viên
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên
Ông Phùng Việt Thắng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Thành	Tổng Giám đốc
Ông Cấn Long Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Thượng tá Hoàng Trung Thành**

Hoàng Trung Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số: 0204/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tổng Công ty cũng được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét ngày 25 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2024  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.761.871.392.967</b>	<b>5.496.242.221.828</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>823.003.672.219</b>	<b>894.914.736.509</b>
1. Tiền	111		810.803.672.219	706.714.736.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.200.000.000	188.200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.491.633.307.205</b>	<b>1.697.941.757.205</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.491.633.307.205	1.697.941.757.205
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.754.431.084.531</b>	<b>2.245.231.050.228</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.411.948.536.104	1.370.832.130.494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	62.199.892.363	183.016.769.874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.301.887.631.095	713.424.061.848
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(21.604.975.031)	(22.041.911.988)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>436.428.340.006</b>	<b>397.844.657.752</b>
1. Hàng tồn kho	141		436.704.608.432	397.844.657.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(276.268.426)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>256.374.989.006</b>	<b>260.310.020.134</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	256.007.629.786	256.439.899.801
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		217.794.296	3.763.512.971
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		149.564.924	106.607.362
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.294.668.689.484</b>	<b>938.049.821.072</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>44.806.562.550</b>	<b>24.023.476.825</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	44.806.562.550	24.023.476.825
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>700.706.436.030</b>	<b>372.985.953.994</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	664.402.554.113	337.081.457.278
- Nguyên giá	222		1.203.928.128.541	819.459.748.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(539.525.574.428)	(482.378.291.175)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	36.303.881.917	35.904.496.716
- Nguyên giá	228		66.965.995.558	63.830.080.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.662.113.641)	(27.925.584.027)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>70.348.074.593</b>	<b>83.163.195.257</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	70.348.074.593	83.163.195.257
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>74.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		65.000.000.000	74.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>413.807.616.311</b>	<b>383.877.194.996</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	413.807.616.311	383.877.194.996
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>7.056.540.082.451</b>	<b>6.434.292.042.900</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.459.197.554.665</b>	<b>4.853.075.966.582</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.391.644.895.908</b>	<b>4.799.678.907.366</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	592.579.404.580	484.658.949.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	17.045.694.422	3.515.514.378
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	94.337.457.271	119.089.161.750
4. Phải trả người lao động	314		241.946.591.754	587.490.963.029
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	440.289.155.940	317.007.262.511
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	23.454.501.414	32.384.633.331
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.022.431.366.504	1.569.593.012.530
8. Vay ngắn hạn	320	21	1.888.977.304.106	1.670.707.830.732
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	70.583.419.917	15.231.579.285
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>67.552.658.757</b>	<b>53.397.059.216</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	217.690.450	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	12.321.347.100	12.606.347.100
3. Vay dài hạn	338	22	55.013.621.207	40.790.712.116
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.597.342.527.786</b>	<b>1.581.216.076.318</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.597.342.527.786</b>	<b>1.581.216.076.318</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.173.847.940	21.173.847.940
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.990.440.388)	(4.306.371.221)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		48.406.480.518	4.920.203.786
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		312.922.219.716	341.597.975.813
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		202.578.797.570	18.628.369.701
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		110.343.422.146	322.969.606.112
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>7.056.540.082.451</b>	<b>6.434.292.042.900</b>

Nguyễn Thị Ngọc Hòa

Nguyễn Thị Ngọc Hòa  
Người lập biểu

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh  
Kế toán trưởng

Thượng tá Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	9.618.696.069.448	9.690.885.554.948
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		9.618.696.069.448	9.690.885.554.948
3. Giá vốn hàng bán	11	28	9.227.353.804.770	9.278.483.206.565
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		391.342.264.678	412.402.348.383
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	51.322.042.080	64.739.281.900
6. Chi phí tài chính	22	31	27.183.362.389	33.758.224.597
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.067.669.499	32.549.218.673
7. Chi phí bán hàng	25	32	40.563.474.921	12.780.671.536
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	191.889.514.954	209.696.549.625
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		183.027.954.494	220.906.184.525
10. Thu nhập khác	31	33	818.315.117	4.003.345.669
11. Chi phí khác	32	33	769.633.827	6.320.664.667
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		48.681.290	(2.317.318.998)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		183.076.635.784	218.588.865.527
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	37.568.502.625	45.156.542.157
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		145.508.133.159	173.432.323.370
15.1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		145.508.133.159	173.432.323.370
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	906	1.108

Nguyễn Thị Ngọc Hòa

Nguyễn Thị Ngọc Hòa  
Người lập biểu

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh  
Kế toán trưởng



Thượng tá Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>183.076.635.784</b>	<b>218.588.865.527</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	59.688.550.566	38.004.677.888
Các khoản dự phòng	03	(160.668.531)	800.244.035
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.236.730.467)	(185.022.523)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(49.652.996.474)	(66.172.554.557)
Chi phí lãi vay	06	27.067.669.499	32.549.218.673
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>218.782.460.377</b>	<b>223.585.429.043</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(690.408.380.916)	553.400.428.448
Thay đổi hàng tồn kho	10	(38.859.950.680)	(81.695.778.746)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	338.884.744.516	(551.232.885.356)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(29.357.084.275)	(225.189.231.545)
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.356.653.109)	(32.522.009.379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(72.505.229.127)	(6.824.271.571)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(75.345.771.892)	(14.126.081.260)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(377.165.865.106)</b>	<b>(134.604.400.366)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(230.270.917.006)	(97.768.493.488)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.675.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(545.255.050.000)	(452.019.452.055)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	760.563.500.000	392.019.452.055
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	10.000.000.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.242.045.613	43.982.898.264
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>71.279.578.607</b>	<b>(102.110.140.678)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.295.400.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	21.733.202.669.683	11.456.021.901.278
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.500.710.287.218)	(11.300.603.709.711)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>232.492.382.465</b>	<b>154.122.791.567</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>56.303.708.490</b>	<b>(82.591.749.477)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	894.914.736.509	459.558.841.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.482.839.744	182.815.431
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>952.701.284.743</b>	<b>377.149.907.084</b>

Nguyễn Thị Ngọc Hòa

Nguyễn Thị Ngọc Hòa  
Người lập biểu

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh  
Kế toán trưởng



Thượng tá Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 7 năm 2009 và thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 10 năm 2023. Theo Quyết định số 819/QĐ-SGDHCM ngày 21 tháng 12 năm 2023, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VTP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 VND, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 14.829 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.508).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 63 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên toàn quốc. Theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chấm dứt hoạt động của 12 Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội và 11 Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo chủ trương tối ưu số lượng Chi nhánh, mỗi Thành phố sẽ có một Chi nhánh thống nhất quản lý.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng; dịch vụ quản lý, vận hành khai thác; dịch vụ bưu chính digitalize.
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh thương mại.
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh; bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH VTP Myanmar (i)	Myanmar	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 109684023 do Tổng vụ Đầu tư và Quản lý Doanh nghiệp của Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 04 tháng 4 năm 2024, Công ty TNHH Mygo Myanmar được đổi tên thành Công ty TNHH VTP Myanmar kể từ ngày này.

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa hợp nhất niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang

đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 2% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài

chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ. Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ phát sinh khi bù trừ số dư giữa các công ty con và Tổng Công ty được trình bày trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tuân theo các thủ tục hợp nhất thông thường. Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### **Tổng Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên theo thời gian sử dụng lô đất.

##### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 05 năm.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận là tài sản cố định vô hình tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ hoạt động phát sinh chi phí đó.

##### ***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản khác.

Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng thể hiện số tiền thuê ;và chi phí đã được trả trước. Tiền thuê và chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho các dịch vụ cho thuê địa điểm chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### Ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Lãi tiền gửi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Ngoại tệ**

##### **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu bên đó có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	9.465.805.793	4.361.390.745
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	800.058.807.911	678.080.782.934
Tiền đang chuyển	1.279.058.515	24.272.562.830
Các khoản tương đương tiền (*)	12.200.000.000	188.200.000.000
	<b>823.003.672.219</b>	<b>894.914.736.509</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 2,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2%/năm đến 4,3%/năm).

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.491.633.307.205</b>	<b>1.491.633.307.205</b>	<b>1.697.941.757.205</b>	<b>1.697.941.757.205</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.491.633.307.205	1.491.633.307.205	1.697.941.757.205	1.697.941.757.205
<b>b. Dài hạn</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>74.000.000.000</b>	<b>74.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	65.000.000.000	65.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 phản ánh các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 06 đến 24 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 06 đến 18 tháng) và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, với lãi suất hàng năm từ 3,3%/năm đến 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,75%/năm đến 9%/năm). Số dư cuối kỳ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm một số khoản tiền gửi đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty với tổng giá trị là

1.046.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.411.000.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22).

- (ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 phản ánh các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 13 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 13 đến 24 tháng) và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, với lãi suất là 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,8%/năm đến 6,6%/năm). Số dư cuối kỳ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm một số khoản tiền gửi đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty với tổng giá trị là 65.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 70.000.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22).

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	486.468.557.047	452.158.988.187
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	139.632.733.076	155.714.369.666
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	59.160.433.821	79.213.622.414
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	44.036.357.360	52.497.081.978
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	26.729.148.420	44.550.956.915
Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	16.338.294.621	9.585.346.761
Các khách hàng khác	639.583.011.759	577.111.764.573
	<b>1.411.948.536.104</b>	<b>1.370.832.130.494</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<i>645.558.541.327</i>	<i>665.982.626.053</i>

#### 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	21.731.206.346	-
Công ty Cổ phần X20	2.864.612.530	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh	-	134.408.073.879
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	9.090.854.573
Các nhà cung cấp khác	37.604.073.487	39.517.841.422
	<b>62.199.892.363</b>	<b>183.016.769.874</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<i>310.448.900</i>	<i>10.083.728.951</i>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công nợ tiền thu hộ dịch vụ viễn thông	613.778.712.462	-
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán	378.561.429.836	433.575.869.607
Phải thu dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	146.702.599.710	146.722.079.339
Lãi dự thu	36.507.420.081	73.096.469.220
Tạm ứng	45.224.323.654	14.112.214.067
Công nợ dịch vụ qua ví điện tử	20.383.003.388	8.802.153.284
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	5.350.173.336	8.382.207.214
Phải thu khác	55.379.968.628	28.733.069.117
	<b>1.301.887.631.095</b>	<b>713.424.061.848</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i>	<i>614.824.475.841</i>	<i>-</i>
<i>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)</i>		
<b>b. Dài hạn</b>		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	44.806.562.550	24.023.476.825
	<b>44.806.562.550</b>	<b>24.023.476.825</b>



**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.974.139.454	-	11.899.789.644	-
Công cụ, dụng cụ	38.037.759.608	-	3.699.877.959	-
Hàng hoá	395.648.346.361	(276.268.426)	382.222.364.450	-
Hàng gửi bán	44.363.009	-	22.625.699	-
	<b>436.704.608.432</b>	<b>(276.268.426)</b>	<b>397.844.657.752</b>	-

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 276.268.426 VND (kỳ trước: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	203.346.590.637	190.184.272.044
Công cụ dụng cụ	28.590.587.234	25.759.342.828
Chi phí cải tạo, sửa chữa	21.758.061.848	31.248.752.043
Các khoản khác	2.312.390.067	9.247.532.886
	<b>256.007.629.786</b>	<b>256.439.899.801</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng (i)	189.286.273.423	193.487.505.345
Công cụ dụng cụ	138.964.592.170	122.867.515.766
Chi phí cải tạo, sửa chữa	78.863.874.370	62.445.336.743
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	5.434.872.435	3.018.475.780
Các khoản khác	1.258.003.913	2.058.361.362
	<b>413.807.616.311</b>	<b>383.877.194.996</b>

- (i) Hợp đồng thuê lại đất có cơ sở hạ tầng số 0103/2023/HĐTLĐ/SDN-VTP ngày 01 tháng 3 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng Trung tâm Logistics Đà Nẵng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 5 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046. Tổng giá trị tiền thuê lại là 198.796.754.478 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) và đơn giá chi phí quản lý, sử dụng cơ sở hạ tầng là 11.733 VND/m<sup>2</sup>/năm (đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã thanh toán 95% tổng giá trị tiền thuê lại đất đến ngày 12 tháng 12 năm 2046 và chi phí cơ sở hạ tầng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	16.645.105.063	107.981.241.062	670.715.232.058	14.560.249.683	9.557.920.587	819.459.748.453
Mua sắm trong kỳ	-	289.304.476.886	88.531.211.604	5.871.136.002	150.000.000	383.856.824.492
Tặng khác	-	1.752.478.943	-	-	241.251.852	1.993.730.795
Phân loại lại	(55.822.208)	2.708.796.106	4.606.525.272	15.906.667	(7.331.228.045)	-
Giảm khác	75.572.552	-	(1.384.333.265)	(131.422.712)	-	(1.571.578.185)
Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	48.393.240	-	-	65.437.194	-	189.402.986
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.664.855.407</b>	<b>401.795.386.237</b>	<b>762.468.635.669</b>	<b>20.381.306.834</b>	<b>2.617.944.394</b>	<b>1.203.928.128.541</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu kỳ	12.891.375.977	48.645.520.782	411.077.836.523	7.827.949.283	1.935.608.610	482.378.291.175
Khấu hao trong kỳ	588.567.156	23.668.258.794	30.149.074.536	1.546.480.357	1.074.635.361	57.027.016.204
Tặng khác	-	164.637.526	-	7.369.899	32.837.974	204.845.399
Phân loại lại	-	1.326.211.618	497.623.180	115.909.390	(1.939.744.188)	-
Giảm khác	(9.778.634)	-	(84.498.195)	(41.985.782)	-	(136.262.611)
Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	26.543.010	7.598.784	-	17.542.467	-	51.684.261
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.496.707.509</b>	<b>73.812.227.504</b>	<b>441.640.036.044</b>	<b>9.473.265.614</b>	<b>1.103.337.757</b>	<b>539.525.574.428</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu kỳ	3.753.729.086	59.335.720.280	259.637.395.535	6.732.300.400	7.622.311.977	337.081.457.278
Số cuối kỳ	3.168.147.898	327.983.158.733	320.828.599.625	10.908.041.220	1.514.606.637	664.402.554.113

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 290.290.520.539 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 278.867.314.502 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	28.778.834.762	525.000.000	63.830.080.743
Mua trong kỳ	-	3.133.403.800	-	3.133.403.800
Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	2.511.015	-	2.511.015
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.526.245.981</b>	<b>31.914.749.577</b>	<b>525.000.000</b>	<b>66.965.995.558</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	6.641.372.624	21.013.800.444	270.410.959	27.925.584.027
Khấu hao trong kỳ	308.631.887	2.338.364.854	87.021.858	2.734.018.599
Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	2.511.015	-	2.511.015
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.950.004.511</b>	<b>23.354.676.313</b>	<b>357.432.817</b>	<b>30.662.113.641</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	27.884.873.357	7.765.034.318	254.589.041	35.904.496.716
Tại ngày cuối kỳ	27.576.241.470	8.560.073.264	167.567.183	36.303.881.917

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 12.417.648.792 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.415.137.777 VND).

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11 tháng 12 năm 2050 với diện tích là 4.435 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 23.581.012.181 VND, được dùng làm nhà kho.
- Quyền sử dụng đất tại khu A4, khu dân cư Hòa Thọ, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25 tháng 3 năm 2011 với nguyên giá là 10.945.233.800 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài, với mục đích xây dựng trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm tài sản cố định	44.905.600.000	56.753.316.000
Xây dựng cơ bản dở dang	25.442.474.593	26.409.879.257
- Dự án phần mềm SAP	9.527.110.055	9.527.110.055
- Dự án phần mềm quản lý xe	4.757.000.000	4.757.000.000
- Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	1.243.763.558	608.991.706
- Nhóm các dự án khác	9.914.600.980	11.516.777.496
	<b>70.348.074.593</b>	<b>83.163.195.257</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	154.139.409.692	-
Công ty Cổ phần Maruni Quốc tế	50.821.395.000	7.444.437.500
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh	26.151.647.735	-
Chi nhánh công ty cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội	19.560.686.501	15.815.710.460
Công ty Cổ phần Công nghệ S9	15.116.892.459	-
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	12.410.490.414	35.503.565.884
Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	11.490.150.174	10.932.278.446
Các nhà cung cấp khác	302.888.732.605	414.962.957.530
	<b>592.579.404.580</b>	<b>484.658.949.820</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)</i>	167.169.377.704	10.942.432.756

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Telecom International Myanmar Co.,Ltd	13.599.452.386	-
Các khách hàng khác	3.446.242.036	3.515.514.378
	<b>17.045.694.422</b>	<b>3.515.514.378</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)</i>	13.599.452.386	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	52.639.087.906	237.922.592.108	254.591.164.253	35.970.515.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.025.289.037	37.871.576.075	72.505.229.127	29.391.635.985
Thuế thu nhập cá nhân	2.396.983.060	129.504.317.937	102.932.658.478	28.968.642.519
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	140.758.920	140.758.920	-
Thuế, phí khác	27.801.747	2.712.739.602	2.733.878.343	6.663.006
	<b>119.089.161.750</b>	<b>408.151.984.642</b>	<b>432.903.689.121</b>	<b>94.337.457.271</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí nhân công thuê ngoài	195.988.823.271	204.641.072.697
Chi phí cước kết nối	187.551.942.733	77.273.444.029
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	2.115.463.129	422.957.416
Chi phí lãi vay	1.014.990.401	2.303.974.011
Chi phí phải trả khác	53.617.936.406	32.365.814.358
	<b>440.289.155.940</b>	<b>317.007.262.511</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)</i>	4.571.423.068	6.893.565.442

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê kho, văn phòng nhận trước	23.454.501.414	32.384.633.331
	<b>23.454.501.414</b>	<b>32.384.633.331</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)</i>	19.632.345.083	23.994.741.688
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu cho thuê kho, văn phòng nhận trước	217.690.450	-
	<b>217.690.450</b>	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)</i>	217.690.450	-

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	1.011.657.837.184	912.602.822.843
Phải trả tiền thu hộ dịch vụ viễn thông	725.540.808.695	283.312.228.506
Phải trả đại lý, cá nhân kinh doanh	142.676.822.280	178.952.507.755
Phải trả nhân viên tiền đặt cọc để đảm bảo nghĩa vụ giao hàng	19.784.074.921	21.118.805.825
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	36.733.131.131	26.760.924.604
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	577.974.880	392.974.880
Các khoản phải trả khác	85.460.717.413	146.452.748.117
	<b>2.022.431.366.504</b>	<b>1.569.593.012.530</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)</i>	727.987.790.668	312.920.952.909
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.321.347.100	12.606.347.100
	<b>12.321.347.100</b>	<b>12.606.347.100</b>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn (l)</b>	<b>1.660.171.830.732</b>	<b>1.660.171.830.732</b>	<b>21.708.159.760.592</b>	<b>21.494.054.287.218</b>	<b>1.874.277.304.106</b>	<b>1.874.277.304.106</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	264.904.757.323	264.904.757.323	5.738.758.009.884	5.430.227.967.063	573.434.800.144	573.434.800.144
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	329.900.573.961	329.900.573.961	4.794.859.756.270	4.559.118.915.752	565.641.414.479	565.641.414.479
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	209.445.683.966	209.445.683.966	7.681.730.645.226	7.454.073.013.325	437.103.315.867	437.103.315.867
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.425.898.051.721	1.127.800.278.105	298.097.773.616	298.097.773.616
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	469.921.988.557	469.921.988.557	173.883.986.530	643.805.975.087	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	385.998.826.925	385.998.826.925	401.018.831.333	787.017.658.258	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	172.742.261.614	172.742.261.614	-	-
- Ngân hàng Mizuhobank - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.319.268.218.014	1.319.268.218.014	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)</b>	<b>10.536.000.000</b>	<b>10.536.000.000</b>	<b>10.820.000.000</b>	<b>6.656.000.000</b>	<b>14.700.000.000</b>	<b>14.700.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	10.536.000.000	10.536.000.000	10.820.000.000	6.656.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.670.707.830.732</b>	<b>1.670.707.830.732</b>	<b>21.718.979.760.592</b>	<b>21.500.710.287.218</b>	<b>1.888.977.304.106</b>	<b>1.888.977.304.106</b>



(i) Số dư vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

STT Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/1578490/HĐTD ngày 28/07/2023	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/9/2024	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 25.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	264.904.757.323	573.434.800.144
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1578490/HĐTD ngày 28/7/2023	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/9/2024	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	329.900.573.961	565.641.414.479
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/CTD/VCBĐB/VTP ngày 04/6/2024	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 13/6/2025.	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 465.000.000.000 VND	Thanh toán các chi phí ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh nhưng không bao gồm: (i) Các hoạt động đầu tư tài sản cố định và (ii) Các hoạt động kinh doanh bộ kit, thẻ cào.	209.445.683.966	437.103.315.867

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
							VND	VND

4 Ngân hàng TMCP  
Công thương Việt  
Nam - Chi nhánh Hà  
Nội

Hợp đồng cho vay số  
01/2023-  
HDCV/HMTC/NHCT106-  
ViettelPost ngày  
05/12/2023

Lãi suất được xác định theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm thấu chi.  
Kể từ ngày ký  
hợp đồng đến hết ngày  
20/02/2024.

Các hợp đồng tiền gửi có giá trị là  
301.000.000.000 VND

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.

469.921.988.557

5 Ngân hàng TMCP  
Quân đội - Chi  
nhánh Điện Biên  
Phủ

Hợp đồng cấp tín dụng số  
12441723.051.48800TD  
ngày 10/4/2023

Kể từ ngày ký  
hợp đồng đến hết ngày  
20/02/2024.

Các hợp đồng tiền gửi có giá trị là  
100.000.000.000 VND

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.

385.998.826.925

6 Ngân hàng TMCP  
Quốc tế Việt Nam -  
Chi nhánh Sở giao  
dịch

Hợp đồng tín dụng số  
0000519.23 ngày  
20/11/2023

Kể từ ngày ký  
hợp đồng đến hết ngày  
20/11/2024

Các hợp đồng tiền gửi có giá trị là  
50.000.000.000 VND

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.

385.998.826.925

7 Ngân hàng TMCP Kỹ  
thương Việt Nam

Hợp đồng cấp tín dụng số  
MMD20241622693/HDCTD  
ngày 20/3/2024

Lãi suất áp dụng theo từng  
kiện tín dụng.

Kể từ ngày  
30/3/2024 đến  
ngày  
30/3/2025

Tín chấp

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.

1.660.171.830.732

8 Ngân hàng  
Mizuhobank - Chi  
nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng thấu  
chi

Lãi suất thả nổi  
được xác định và  
đánh giá lại cho  
mỗi kỳ áp dụng.

Đến hết ngày  
15/4/2024

Tín chấp

Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh

1.874.277.304.106

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	6.656.000.000	69.713.621.207	69.713.621.207
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	6.656.000.000	69.713.621.207	69.713.621.207
<b>Trong đó:</b>	<b>51.326.712.116</b>	<b>51.326.712.116</b>	<b>25.042.909.091</b>	<b>6.656.000.000</b>	<b>69.713.621.207</b>	<b>69.713.621.207</b>
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	10.536.000.000	10.536.000.000			14.700.000.000	14.700.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	40.790.712.116	40.790.712.116			55.013.621.207	55.013.621.207

(i) Số dư vay dài hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động mua sắm tài sản và đầu tư xây dựng của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Hợp đồng cấp tín dụng số 146861.23.051.48800.TD ngày 09/10/2023	Lãi suất 6,95%/năm.	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90.000.000.000 VND thùng kín.	Thanh toán tiền mua 120 xe ô tô tài sản.	VND 51.326.712.116	VND 46.058.712.116
		Hợp đồng cấp tín dụng số 159082.23.051.48800.TD ngày 29/12/2023	Lãi suất 6,95%/năm.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 10.000.000.000 VND tạm khai thác tại Chi nhánh Trung tâm khai thác Quảng Minh.	Đầu tư hệ thống chia chọn tại Trung tâm khai thác Quảng Minh.	-	23.654.909.091

51.326.712.116

69.713.621.207

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	14.700.000.000	10.536.000.000
Trong năm thứ hai	14.700.000.000	10.536.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	37.478.712.116	30.254.712.116
Sau năm năm	2.834.909.091	-
	<b>69.713.621.207</b>	<b>51.326.712.116</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	14.700.000.000	10.536.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>55.013.621.207</b>	<b>40.790.712.116</b>

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>15.231.579.285</b>	<b>1.023.383.379</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	129.697.612.524	17.902.334.257
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước (i)	94.532.901.511	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này (ii)	35.164.711.013	17.902.334.257
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	74.345.771.892	14.116.644.361
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.583.419.917</b>	<b>4.809.073.275</b>

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, Tổng Công ty được trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ là 40% của lợi nhuận sau thuế, tương đương số tiền 151.440.559.821 VND. Trong năm 2023, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 56.907.658.310 VND, tương ứng với tỷ lệ 15% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023. Vì vậy, số tiền được trích bổ sung vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 94.532.901.511 VND.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, hàng quý, Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế hàng quý.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>							
Số dư đầu kỳ trước	1.132.172.370.000	22.037.447.940	(5.074.427.332)	4.920.203.786	235.765.190.468	1.389.820.784.862	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	173.432.323.370	173.432.323.370	
Giảm vốn trong kỳ	(431.800.000)	(863.600.000)	-	-	(1.295.400.000)	(1.295.400.000)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(9.227.425)	(9.227.425)	
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.902.334.257)	(17.902.334.257)	
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(2.207.092)	-	-	(2.207.092)	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.131.740.570.000</b>	<b>21.173.847.940</b>	<b>(5.076.634.424)</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>391.285.952.156</b>	<b>1.544.043.939.458</b>	
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>							
Số dư đầu kỳ này	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.306.371.221)	4.920.203.786	341.597.975.813	1.581.216.076.318	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	145.508.133.159	145.508.133.159	
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	43.486.276.732	(43.486.276.732)	-	
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (i)	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	-	-	(94.532.901.511)	(94.532.901.511)	
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này (i)	-	-	-	-	(35.164.711.013)	(35.164.711.013)	
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	1.315.930.833	-	-	1.315.930.833	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.217.830.420.000</b>	<b>21.173.847.940</b>	<b>(2.990.440.388)</b>	<b>48.406.480.518</b>	<b>312.922.219.716</b>	<b>1.597.342.527.786</b>	

(i) Tổng Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển, chi thường cho thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát, trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.



Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	121.783.042	121.783.042
Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu		

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 10 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 VND, tổng số cổ phiếu là 121.783.042 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp			
	Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	<b>1.217.830.420.000</b>	<b>100,00</b>	<b>1.217.830.420.000</b>	<b>100,00</b>	<b>1.217.830.420.000</b>	<b>100,00</b>

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Ngoại tệ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.007.660,28	1.143.266,60
Kyat Myanmar (MMK)	1.070.568.428,00	1.632.359.964,00
Riel Campuchia (KHR)	630.697,00	642.697,00

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa; bán thẻ cào, hàng hóa khác. Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp.

Tổng Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các hàng hóa, dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ.

## Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ này	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.933.194.205.092	5.685.501.864.356	9.618.696.069.448
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.928.699.558.438)	(5.298.654.246.332)	(9.227.353.804.770)
<b>Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>4.494.646.654</b>	<b>386.847.618.024</b>	<b>391.342.264.678</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			183.027.954.494
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>145.508.133.159</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			374.175.107.628
Tài sản bộ phận trực tiếp	535.004.811.011	1.418.990.018.554	1.953.994.829.565
Tài sản không phân bổ			5.102.545.252.886
<b>Tổng tài sản</b>			<b>7.056.540.082.451</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	2.166.310.041.184	2.166.310.041.184
Nợ phải trả không phân bổ			3.292.887.513.481
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>5.459.197.554.665</b>
<b>Kỳ trước</b>	<b>Hoạt động bán hàng</b>	<b>Hoạt động cung cấp dịch vụ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.155.972.158.403	4.534.913.396.545	9.690.885.554.948
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(5.141.710.929.949)	(4.136.772.276.616)	(9.278.483.206.565)
<b>Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>14.261.228.454</b>	<b>398.141.119.929</b>	<b>412.402.348.383</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			220.906.184.525
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>394.338.507.895</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			9.759.424.063
Tài sản bộ phận trực tiếp	537.936.734.116	783.944.882.117	1.321.881.616.233
Tài sản không phân bổ			5.112.410.426.667
<b>Tổng tài sản</b>			<b>6.434.292.042.900</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.529.148.844.419	1.529.148.844.419
Nợ phải trả không phân bổ			3.323.927.122.163
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>4.853.075.966.582</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty thực hiện bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ở cả thị trường trong nước (63 tỉnh, thành phố) và thị trường nước ngoài (Campuchia, Myanmar). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện bán hàng và cung cấp dịch vụ tại thị trường nước ngoài với doanh thu là 113.035.620.927 VND, chiếm tỷ trọng khoảng 1,18% (doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại thị trường nước ngoài trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 80.317.684.930 VND, chiếm tỷ trọng khoảng 0,83%) trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty; tổng tài sản là 71.838.306.013 VND, chiếm tỷ trọng khoảng 1% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1%) trong tổng tài sản của Tổng Công ty. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh tại thị trường trong nước. Theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	3.933.194.205.092	5.155.972.158.403
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.685.501.864.356	4.534.913.396.545
	<b>9.618.696.069.448</b>	<b>9.690.885.554.948</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	1.482.117.718.864	2.242.207.191.319

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.928.699.558.438	5.141.710.929.949
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.298.654.246.332	4.136.772.276.616
	<b>9.227.353.804.770</b>	<b>9.278.483.206.565</b>

**29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344.359.445.100	206.154.836.442
Chi phí nhân công	1.835.233.380.190	1.858.404.120.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.688.550.566	38.004.677.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.765.627.943.678	1.930.772.478.405
Chi phí khác	526.358.585.204	325.547.343.534
(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	(160.668.531)	289.714.409
	<b>5.531.107.236.207</b>	<b>4.359.173.170.814</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	49.652.996.474	64.497.100.011
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.669.045.606	242.181.889
	<b>51.322.042.080</b>	<b>64.739.281.900</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.067.669.499	32.549.218.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá	115.692.890	1.209.005.924
	<b>27.183.362.389</b>	<b>33.758.224.597</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.134.987	68.886.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.270.746.331	9.513.388.067
Chi phí khác	11.214.593.603	3.198.397.064
	<b>40.563.474.921</b>	<b>12.780.671.536</b>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	908.170.367	437.458.337
Chi phí nhân công	117.648.006.354	133.959.212.996
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.295.985.426	666.026.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.398.619.276	4.935.656.054
Thuế, phí và lệ phí	2.295.782.381	2.173.873.263
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(454.936.957)	289.714.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.838.364.855	29.590.961.863
Chi phí khác	33.959.523.252	37.643.645.723
	<b>191.889.514.954</b>	<b>209.696.549.625</b>

**33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1.675.454.546
Các khoản khác	818.315.117	2.327.891.123
	<b>818.315.117</b>	<b>4.003.345.669</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt	759.633.827	6.297.239.716
Các khoản khác	10.000.000	23.424.951
	<b>769.633.827</b>	<b>6.320.664.667</b>

## 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	37.568.502.625	45.156.542.157
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>37.568.502.625</b>	<b>45.156.542.157</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các đơn vị trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty mẹ	29.371.536.064	24.267.878.973
Các công ty con	8.196.966.561	20.888.663.184
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	6.577.217.605	18.703.250.573
- Công ty TNHH VTP Myanmar	914.181.790	1.040.585.906
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	643.452.236	1.116.406.056
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	53.075.137	28.420.649
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	9.039.793	-
	<b>37.568.502.625</b>	<b>45.156.542.157</b>

## 35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>145.508.133.159</b>	<b>173.432.323.370</b>
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	(35.164.711.013)	(47.739.558.019)
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (VND) (i)	-	(310.307.127)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>110.343.422.146</b>	<b>125.382.458.224</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	121.783.042	113.206.202
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>906</b>	<b>1.108</b>

- (i) Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024. Nếu Tổng Công ty thay đổi tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, Ban Kiểm soát cho năm 2024 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này sẽ thay đổi tương ứng.

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 15% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ

ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ là 40% của lợi nhuận sau thuế, trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát với số tiền tương đương 0,26% của lợi nhuận sau thuế. Do vậy, số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>173.432.323.370</b>	-	<b>173.432.323.370</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(17.902.334.257)	(29.837.223.762)	(47.739.558.019)
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (VND)	-	(310.307.127)	(310.307.127)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>155.529.989.113</b>	<b>(30.147.530.889)</b>	<b>125.382.458.224</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	113.206.202	-	113.206.202
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1,374</b>	<b>(266)</b>	<b>1.108</b>

### 36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm chủ yếu là các hợp đồng thuê địa điểm làm trụ sở, văn phòng, cửa hàng, nhà kho và các hợp đồng thuê khác.

Tổng Công ty thực hiện thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng Trung tâm Logistics Đà Nẵng. Tổng diện tích thuê là 86.155,8 m<sup>2</sup>. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 5 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.

#### Cam kết đầu tư

(i) Theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án "Xây dựng trung tâm logistics Đà Nẵng" với thông tin như sau:

(ii)

- Địa điểm: Khu Công nghiệp Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 719.000.620.398 VND
- Thời gian thực hiện: 18 tháng, dự kiến đưa vào hoạt động trong Quý 1 năm 2024.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng (bên cho thuê lại) và các cơ quan có liên quan để hoàn thiện các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dự án này.

(iii)

Tháng 3 năm 2024, tại Hà Nội, Tổng Công ty đã chính thức ký kết thỏa thuận với Chính quyền Thành phố Bằng Tường, Chính quyền Thành phố Nam Ninh thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc để hợp tác thành lập Văn phòng đại diện, xây dựng trung tâm giao dịch nông sản Trung Quốc-ASEAN và phát triển logistics, thương mại xuyên biên giới Trung Quốc – Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện các cam kết đầu tư đã thỏa thuận với các đối tác trên trong những năm tới.



Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.482.117.718.864</b>	<b>2.242.207.191.319</b>
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.184.948.464.107	1.760.260.064.893
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	102.914.485.174	274.655.948.060
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	65.921.331.280	20.159.664.681
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	59.584.955.839	59.648.043.588
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	11.263.454.767	326.125.402
Công ty Viettel Peru S.A.C	11.022.682.774	-
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	7.835.348.985	14.848.258.062
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	7.171.879.227	9.690.111.074
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	6.959.153.327	287.139.366
Công ty Telecom International Myanmar Co.,Ltd	6.303.242.929	-
Công ty Movitel S.A	3.394.709.785	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	2.552.663.935	5.909.119.153
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	2.216.441.210	3.391.260.014
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1.944.136.163	16.034.025.854
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	1.702.240.354	489.886.842
Công ty TNHH Viettel Tanzania	1.262.804.865	-
Công ty An ninh mạng Viettel	1.132.122.077	664.354.887
Công ty Quản lý tài sản Viettel	1.116.084.513	1.115.037.241
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	930.254.367	4.239.849.312
Công ty Truyền thông Viettel	791.762.334	792.209.592
Công ty TNHH Viettel Cambodia	437.066.932	-
Công ty TNHH Viettel - CHT	323.825.076	497.994.319
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	295.015.828	223.051.107
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	49.111.230	-
Học viện Viettel	30.986.457	29.255.560
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	13.495.330	-
Công ty National Telecom S.A	-	64.687.312.366
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	-	4.258.479.946
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>3.291.316.469.433</b>	<b>3.986.769.844.029</b>
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	3.211.406.397.582	3.923.742.418.613
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	50.146.413.624	48.767.922.744
Công ty TNHH Viettel - CHT	20.680.837.673	660.913.023
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	6.322.166.657	680.903.316
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	1.907.851.591	411.991.779
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	594.500.900	-
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	113.059.598	1.100.836.858
Công ty Telecom International Myanmar Co.,Ltd	81.775.769	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	63.193.312	128.711.861
Công ty Truyền thông Viettel	272.727	-
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	3.691.083.607
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	-	3.178.052.294
Công ty An ninh mạng Viettel	-	2.026.940.564

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-	1.492.160.281
Công ty Quản lý tài sản Viettel	-	850.909.090
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	-	37.000.000

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>645.558.541.327</b>	<b>665.982.626.053</b>
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	486.468.557.047	452.158.988.187
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	59.160.433.821	79.213.622.414
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	44.036.357.360	52.497.081.978
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	26.729.148.420	44.550.956.915
Công ty Viettel Peru S.A.C	8.411.853.342	846.157.716
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	6.588.949.852	3.302.011.222
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	3.422.767.372	5.292.547.170
Công ty Movitel S.A	2.977.218.092	1.315.404.676
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	2.867.974.341	5.291.377.950
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	1.821.974.092	647.334.731
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	707.232.993	184.591.156
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	532.622.559	567.664.696
Công ty TNHH Viettel Tanzania	520.738.073	879.040.400
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	403.284.502	1.299.913.091
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	397.241.222	280.535.917
Công ty TNHH Viettel Cambodia	292.569.137	390.039.171
Công ty TNHH Viettel - CHT	74.980.270	68.669.972
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	58.317.755	100.365.994
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	56.702.291	86.524.893
Công ty An ninh mạng Viettel	22.372.888	20.128.740
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	7.245.898	16.745.810.904
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	-	191.002.560
Công ty Viettel Burundi S.A	-	52.855.600
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>310.448.900</b>	<b>10.083.728.951</b>
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	256.232.900	-
Công ty Truyền thông Viettel	54.216.000	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	9.090.854.573
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	-	957.949.036
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	-	28.325.342
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	-	6.600.000
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>614.824.475.841</b>	-
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	613.778.712.462	-
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	1.045.763.379	-

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>167.169.377.704</b>	<b>10.942.432.756</b>
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	154.139.409.692	-
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	6.160.599.886	2.264.924.976
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	2.489.777.083	-1.007.614.158
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	1.339.453.878	1.386.341.821
Công ty TNHH Viettel - CHT	1.127.832.073	2.666.681.239
Công ty An ninh mạng Viettel	1.019.999.999	1.299.999.999
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	807.440.372	116.274.628
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	69.556.644	37.453.593
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	13.963.077	1.189.060.947
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	1.345.000	1.744.000
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	656.100.003
Công ty Truyền thông Viettel	-	316.237.392
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>13.599.452.386</b>	-
Công ty Telecom International Myanmar Co.,Ltd	13.599.452.386	-
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>4.571.423.068</b>	<b>6.893.565.442</b>
Công ty TNHH Viettel - CHT	2.958.311.676	1.972.207.766
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	1.222.123.864	3.053.846.835
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	362.396.021	189.381.699
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	14.307.606	713.003.597
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	10.295.133	965.125.545
Công ty Truyền thông Viettel	3.988.768	-
<b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>19.632.345.083</b>	<b>23.994.741.688</b>
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	14.645.844.864	534.203.078
Công ty Telecom International Myanmar Co.,Ltd	4.228.245.406	23.460.538.610
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	724.500.659	-
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	33.754.154	-
<b>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b>217.690.450</b>	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	217.690.450	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>727.987.790.668</b>	<b>312.920.952.909</b>
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	725.540.808.695	119.518.747.970
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	2.197.360.000	1.807.440.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	161.000.000	161.000.000
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	64.126.973	201.810.000
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	14.495.000	14.495.000
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	10.000.000	-
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	191.082.020.979
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	-	135.438.960

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>5.079.523.102</b>	<b>5.752.968.163</b>
Ông Hoàng Trung Thành	1.389.573.764	1.389.306.148
Ông Cấn Long Giang	1.089.162.272	1.085.937.851
Ông Phạm Văn Tuyên	865.317.518	829.629.523
Ông Đinh Thanh Sơn	903.687.625	899.634.441
Ông Lê Tuấn Anh	831.781.923	801.028.359
Ông Nguyễn Cảnh Hòa	-	747.431.841
(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2023)		
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>	<b>458.045.427</b>	<b>576.493.718</b>
Ông Nguyễn Đắc Luân	284.045.427	390.493.718
(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)		
Ông Nguyễn Thanh Nam	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	42.000.000	42.000.000
Ông Phùng Việt Thắng	44.000.000	-
(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)		
Ông Đinh Như Tuyền	28.000.000	42.000.000
(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)		
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	-	14.000.000
(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2023)		
Bà Nghiêm Phương Nhi	-	28.000.000
(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)		
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>	<b>648.120.366</b>	<b>609.798.518</b>
Ông Nguyễn Ngọc Anh	364.651.793	328.687.152
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	150.343.892	149.708.013
Bà Nguyễn Thị Thanh	133.124.681	131.403.353

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia kỳ này không bao gồm 36.507.420.081 VND (kỳ trước: 70.053.118.692 VND) là số tiền phải thu lãi tiền gửi và cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả kỳ này không bao gồm 1.014.990.401 VND (kỳ trước: 1.071.570.487 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 46.809.546.103 VND (kỳ trước: 67.100.000 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**Nguyễn Thị Ngọc Hòa**

Nguyễn Thị Ngọc Hòa  
Người lập biểu

**Trung tá Nguyễn Bình Minh**

Nguyễn Bình Minh  
Kế toán trưởng



**Thượng tá Hoàng Trung Thành**

Hoàng Trung Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /VTPost-TC

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

V/v giải trình các nội dung liên quan đến Báo cáo tài chính bán niên năm 2024.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (Mã CK: VTP) giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024 biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cụ thể như sau:

### 1. Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2024 đạt 140,66 tỷ đồng, tăng 17,86% so với cùng kỳ năm 2023 (6 tháng đầu năm 2023 đạt 119,35 tỷ đồng).

Nguyên nhân của việc biến động lợi nhuận sau thuế nêu trên là do trong 6 tháng đầu năm ghi nhận doanh thu là 8.766,85 tỷ đồng, giảm 2,62 tỷ đồng, tương ứng 0,03% so với cùng kỳ năm 2023. Giá vốn hàng bán đạt 8.446,98 tỷ đồng, giảm 38,11 tỷ đồng, tương ứng 0,45% so với cùng kỳ năm 2023. Doanh thu hoạt động tài chính đạt 74,91 tỷ đồng, giảm 10,99 tỷ đồng, tương ứng 12,79% so với cùng kỳ năm 2023. Chi phí tài chính là 27,07 tỷ đồng, giảm 5,48 tỷ đồng, tương ứng 16,84% so với cùng kỳ năm 2023. Chi phí quản lý doanh nghiệp là 157,48 tỷ đồng, giảm 26,04 tỷ đồng, tương ứng 14,19% so với cùng kỳ năm 2023. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại báo cáo riêng tăng 17,86% so với cùng kỳ năm 2023.

### 2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 đạt 145,51 tỷ đồng, giảm 16,10% so với cùng kỳ năm 2023 (6 tháng đầu năm 2023 đạt 173,43 tỷ đồng).

Nguyên nhân của việc biến động lợi nhuận sau thuế nêu trên là do trong 6 tháng đầu năm ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 9.618,70 tỷ đồng, giảm 72,19 tỷ đồng, tương ứng 0,74% so với cùng kỳ năm 2023. Giá vốn hàng bán đạt 9.227,35 tỷ đồng, giảm 51, tỷ đồng, tương ứng 0,55% so với cùng kỳ năm 2023. Doanh thu hoạt động tài chính là 51,32 tỷ đồng, giảm 13,42 tỷ đồng,

tương ứng 20,73% so với cùng kỳ năm 2023. Chi phí tài chính là 27,18 tỷ đồng, giảm 6,57 tỷ đồng, tương ứng 19,48% so với cùng kỳ năm 2023. Chi phí bán hàng là 40,56 tỷ đồng, tăng 27,78 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Chi phí quản lý doanh nghiệp là 191,89 tỷ đồng, giảm 17,81 tỷ đồng, tương ứng 8,49% so với cùng kỳ năm 2023. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại báo cáo hợp nhất giảm 16,10% so với cùng kỳ năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu: VT, TC.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Thượng tá Hoàng Trung Thành**